TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2026/HNGĐ-ST
Ngày 09-02-2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Huyền Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bàn Thị Huệ
2. Ông Bùi Duy Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Viên – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hân - Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2025 về việc: Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2026/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Bản C, xã T3, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Quàng Văn T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Bản C, xã T, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 21/10/2025, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Hoàng Thị N trình bày:

Chị Hoàng Thị N và anh Quàng Văn T tìm hiểu nhau và đi đến kết hôn có đăng ký kết hôn tại UBND xã C1, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La (nay là xã P, tỉnh Sơn La) vào ngày 26/01/2007, việc kết hôn do hai bên tự nguyện không ai ép buộc. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do anh T không tu chí làm ăn, thường xuyên uống rượu, không quan tâm đến vợ con, gia đình hai bên nội ngoại đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh T không thay đổi bản thân, từ đó hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị Hoàng Thị N đề nghị Tòa án xem xét giải quyết được ly hôn với anh Quàng Văn

T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng, chị Hoàng Thị N và anh Quàng Văn T có 02 con chung là cháu Quàng Thị T1, sinh ngày 21/11/2007 và cháu Quàng Thị T2, sinh ngày 14/02/2009. Cháu Quàng Thị T1 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Còn cháu Quàng Thị T2 hiện tại đang ở với chị N, chị N có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Hoàng Thị N chưa yêu cầu anh Quàng Văn T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung: Chị Hoàng Thị N không đề nghị giải quyết.

Tại biên bản xác minh lập ngày 24/11/2025 với trưởng bản C, xã T3; chính quyền địa phương xã T3, tỉnh Sơn La, và biên bản xác minh với ông Quàng Văn N1 (bố của anh Quàng Văn T) xác định: Chị Hoàng Thị N và anh Quàng Văn T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã C1, huyện B (nay là xã P) và cùng nhau chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, không còn tình cảm với nhau, hai vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Sau khi hai vợ chồng mâu thuẫn gia đình hai bên đã khuyên nhủ, động viên để chị N, anh T quay lại đoàn tụ nhưng không thành. Trong thời gian gần đây, anh T đi làm ăn xa, thỉnh thoảng về thăm nhà xong lại đi nhưng không nói rõ với gia đình địa chỉ cụ thể ở đâu.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị Hoàng Thị N, anh Quàng Văn T có 02 con chung là Quàng Thị T1, sinh ngày 21/11/2007 và cháu Quàng Thị T2, sinh ngày 14/02/2009, hiện tại các cháu đang ở với chị Hoàng Thị N.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 5 – Sơn La đã tiến hành xác minh với Công an xã T3 xác định anh Quàng Văn T có nơi thường trú là ở bản K, xã T3, tỉnh Sơn La. Anh Quàng Văn T không đăng ký tạm trú, tạm vắng ở nơi khác.

Toà án nhân dân khu vực 5 – Sơn La đã thực hiện các thủ tục tống đạt hợp lệ, niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định để anh T thực hiện quyền và nghĩa vụ, trình bày ý kiến, lấy lời khai nhưng anh T không có phản hồi và đều vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 05/01/2026, anh Quàng Văn T vắng mặt, chị Hoàng Thị N giữ nguyên yêu cầu, phạm vi khởi kiện, không cung cấp tài liệu chứng cứ hay có yêu cầu gì khác. Anh Quàng Văn T không có mặt nên chị N đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Toà án đã lập biên bản không hoà giải được.

Ngày 28/01/2026 Toà án nhân dân khu vực 5 – Sơn La nhận được bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt của anh Quàng Văn T. Anh Quàng Văn T trình bày:

Chị Hoàng Thị N và anh Quàng Văn T tìm hiểu nhau và đi đến kết hôn có

đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện B, tỉnh Sơn La (nay là xã P, tỉnh Sơn La) vào ngày 26/01/2007, việc kết hôn do hai bên tự nguyện không ai ép buộc. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng, anh chị có 02 con chung là cháu Quàng Thị T1, sinh ngày 21/11/2007 và cháu Quàng Thị T2, sinh ngày 14/02/2009. Cháu Quàng Thị T1 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Còn cháu Quàng Thị T2 hiện tại đang ở với chị N, chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu nên anh T nhất trí giao cháu T2 cho chị Hoàng Thị N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Hoàng Thị N chưa yêu cầu nên anh Quàng Văn T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung: Anh Quàng Văn T không đề nghị giải quyết.

Vì vậy căn cứ vào khoản 1, 4 Điều 207; Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn, bị đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt và nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình về quan hệ hôn nhân, phân chia trách nhiệm nuôi con chung đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 5 – Sơn La xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Sơn La tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình trong việc cung cấp tài liệu chứng cứ để giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự việc Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là có căn cứ.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – chị Hoàng Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị N được ly hôn với anh Quàng Văn T.

Về con chung: Cháu Quàng Thị T1, sinh ngày 21/11/2007, hiện nay cháu

đã trưởng thành, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, anh, chị không yêu cầu giải quyết.

Giao cháu Quàng Thị T1, sinh ngày 14/02/2009 cho chị Hoàng Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Quàng Văn T, do chị Hoàng Thị N chưa có yêu cầu.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Hoàng Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Xét về hình T, nội dung đơn khởi kiện của chị Hoàng Thị N là phù hợp quy định của pháp luật. Việc khởi kiện trên thuộc trường hợp tranh chấp về Ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại xã Tạ Khoa vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Sơn La theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị N và anh Quàng Văn T tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 26/01/2007 tại Uỷ ban nhân dân xã C1, huyện B, tỉnh Sơn La (nay là xã P, tỉnh Sơn La) theo đúng quy định của pháp luật, đây là quan hệ hôn nhân tiến bộ, hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do không cùng quan điểm sống, trong cuộc sống chung không tìm được tiếng nói chung, đời sống hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị N và anh T đã sống ly thân mỗi người một nơi trong một thời gian dài. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị N đề nghị Tòa án xem xét giải quyết được ly hôn với anh Quàng Văn T. Lời khai của chị Hoàng Thị N là hoàn toàn phù hợp với thực tế và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của chị Hoàng Thị N là có căn cứ bởi lẽ: Mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng một gia đình ấm no, hạnh phúc, bình đẳng, tiến bộ, bền vững. Tuy nhiên kể từ khi xảy ra mâu thuẫn chị N và anh T đã sống ly thân mỗi người ở một nơi từ khoảng năm 2021 cho đến nay và không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Tòa án đã tiến hành triệu tập anh Quàng Văn T nhiều lần nhằm mục đích hòa giải cho vợ chồng anh chị đoàn tụ nhưng anh T đều vắng mặt, không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án. Do đó Hội đồng

xét xử xét thấy hôn nhân giữa chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Hoàng Thị N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Hội đồng xét xử nhận thấy chị Hoàng Thị N với anh Quàng Văn T có với nhau 02 con chung là Quàng Thị T1, sinh ngày 21/11/2007 và cháu Quàng Thị T2, sinh ngày 14/02/2009. Cháu Quàng Thị T1 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động nên chị N không yêu cầu giải quyết. Hiện nay, cháu Quàng Thị T2 đang ở, học tập và có cuộc sống ổn định cùng mẹ là chị Hoàng Thị N, anh Quàng Văn T đi làm ăn xa không thường xuyên ở nhà. Chị N có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, cháu Thư có ý kiến xin được ở với mẹ. Anh Quàng Văn T nhất trí giao cháu T2 cho chị Hoàng Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Xét thấy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Quàng Thị T2, sinh ngày 14/02/2009 cho chị Hoàng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Hoàng Thị N chưa yêu cầu anh Quàng Văn T cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về tài sản chung, tài sản riêng và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Hoàng Thị N là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở xã Tạ Khoa là xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, chị N có đơn xin miễn án phí, do vậy căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Hoàng Thị N.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hoàng Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị N được ly hôn với anh Quàng Văn T.

- Về con chung: Cháu Quàng Thị T1, sinh ngày 21/11/2007, hiện nay cháu đã trưởng thành, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, chị Hoàng Thị N không yêu cầu giải quyết.

Giao cháu Quàng Thị T2, sinh ngày 14/02/2009 cho chị Hoàng Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Quàng Văn T, do chị Hoàng Thị N chưa có yêu cầu.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Hoàng Thị N. Trả lại chị Hoàng Thị N 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000702 ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- VKSND khu vực 5 – Sơn La;
- Phòng THADS khu vực 5 - Sơn La;
- UBND xã T3;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉTXỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Ngô Huyền Trang